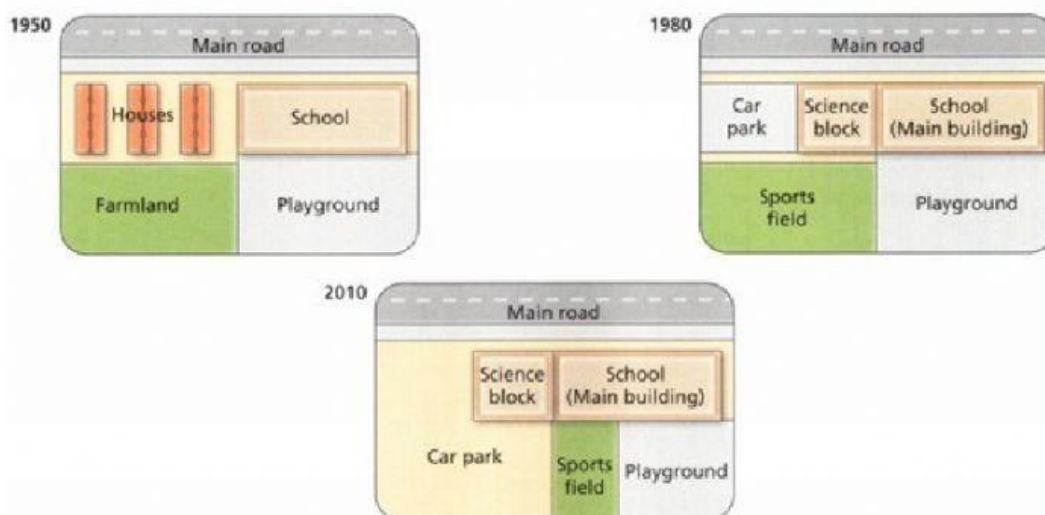


Maps là dạng biểu đồ *không đề cập đến số liệu*. Một loại Map phổ biến trong đề thi IELTS Writing Task 1 là mô tả những sự *thay đổi của một địa điểm* qua một khoảng thời gian cụ thể. Vì vậy, dạng biểu đồ Maps còn được biết đến với một tên gọi khác đó là **Map Comparison**.

Đề bài: The diagram below the changes that have taken place at West Park Secondary School since its construction in 1950.



Ví dụ 2: Dạng biểu đồ Map Comparison

Nhìn vào một số ví dụ về dạng biểu đồ Map Comparison phía trên, người viết có thể thấy rằng một đặc điểm nổi bật của dạng câu hỏi này đó là: nó chỉ ra những **sự thay đổi nhất định** của một địa điểm trong hai hay nhiều khoảng thời gian cho trước. Có thể đó là những sự thay đổi trong quá khứ, hoặc là những thay đổi được dự đoán trong tương lai...

Chính vì vậy, dạng biểu đồ Map Comparison này yêu cầu người viết mô tả được những sự thay đổi đó. Hay nói cách khác, để làm tốt dạng biểu đồ này, chúng ta cần nắm chắc trong tay cấu trúc mô tả sự thay đổi trong Map.

a. Cấu trúc mô tả sự thay đổi trong Maps

Dưới đây là một số mẫu câu để mô tả các sự thay đổi trong sơ đồ Maps:

S(place/ thing) + (Phrase of location) + V(describe changes) + Time

Ví dụ:

- *The houses in the northwest disappeared in 1980.*
- *The car park was extended from 1980 to 2010.*

There + be + a/ an + Noun(describe changes) + of S(place/ thing) + (Phrase of location) + Time

Ví dụ:

- *There was a disappearance of the houses in the northwest in 1980.*
- *There was an extension of the car park from 1980 to 2010.*

Time + experience/ witness + a/ an + Noun(describe changes) + of S(place/ thing) + (Phrase of location)

Ví dụ:

- *The period of 30 years experienced a disappearance of the houses in the northwest.*
- *The period from 1980 to 2010 experienced an extension of the car park.*

⇒ Từ ba cấu trúc trên, chúng ta thấy để viết một câu cho dạng câu hỏi Map Comparison có một số thành phần chung như sau:

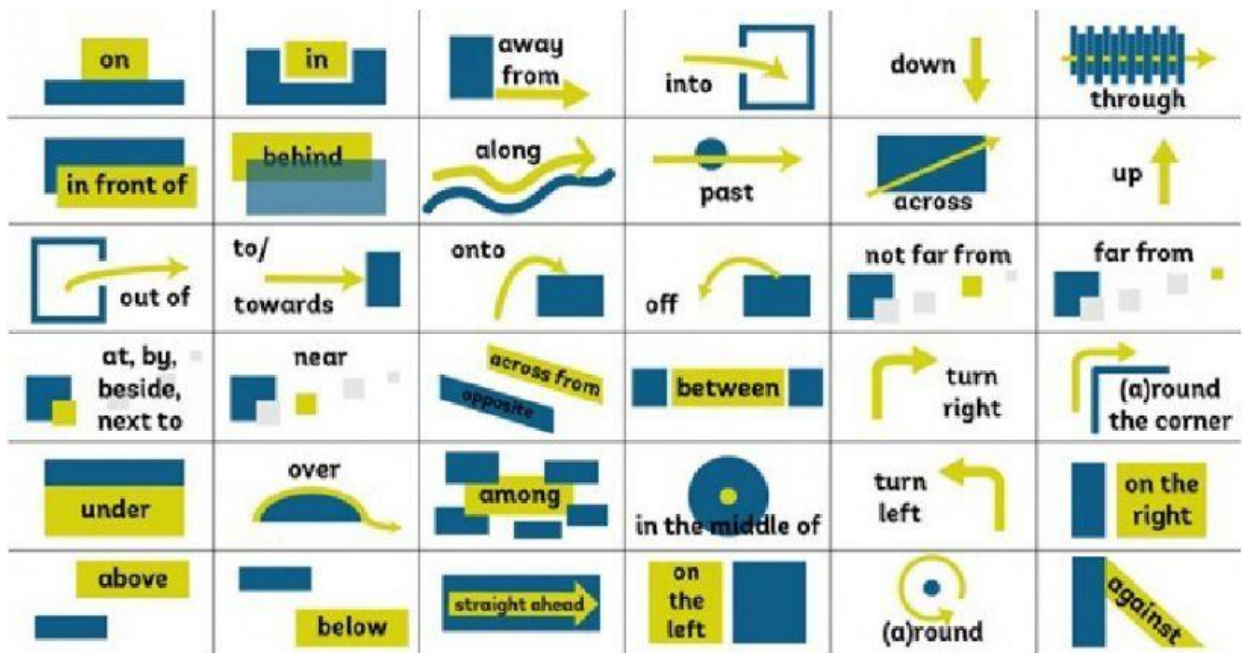
- (1) S(place/ thing): Thành phần này chính là các danh từ chỉ địa điểm và đồ vật được đề cập đến trên biểu đồ. Chẳng hạn như là “houses/ farmland...” trong biểu đồ.
- (2) Phrase of location
- (3) Verb/ Noun (describe changes)

Phrase of location (Cụm từ mô tả vị trí)

Cụm từ mô tả vị trí là sự kết hợp giữa một danh từ/ động từ/ tính từ với một giới từ, và một danh từ khác. Cụ thể như thế này:

noun (danh từ)	Preposition (giới từ)	noun (danh từ)
verb (động từ)		
Adj (tính từ)		

Dưới đây là các giới từ trong tiếng Anh:



on (ở trên) over (qua một cái gì) above (ở trên)	under (phía dưới) below (phía dưới)
near /by /beside/ next to / not far from (cạnh)	far from (xa)
across from = opposite (đối diện) between ... and (ở giữa cái 1 và cái 2) in the middle of (ở giữa) in front of (đằng trước) behind (phía sau)	along (dọc theo cái gì) around (quanh cái gì) on the right (bên phải) on the left (bên trái) around the corner (quanh góc)

Ngoài ra, còn có cụm từ chỉ phương hướng để mô tả vị trí của một địa điểm/ đồ vật.

in	the north/ south/ west/ east the southeast/ the northeast/ the southwest/ the northwest
to	

Ví dụ:

- There was a bridge over the river in the north. (noun + prep + noun)
- Houses were constructed next to the primary school. (verb + prep + noun)
- The post office across from the primary school still existed over the time. (noun + prep + noun)
- Residential houses lie in the northwest. (từ chỉ phương hướng)